



LÝ THUYẾT GIẢN LƯỢC VÀ LÝ THUYẾT HỆ THỐNG

Nguồn: Kenneth N. Waltz (1979). "Reductionist and Systemic Theories" (Chapter 4) in K. N. Waltz, *Theory of International Politics* (Reading, Mass.: Addison-Wesley Pub. Co.), pp. 60-78.

Biên dịch và Hiệu đính: Nguyễn Hoàng Như Thanh

Các [Chương 2](#) và [3](#) ở trên mang tính phê phán rất cao. Nói gì thì nói, phê phán là một công việc mang tính tiêu cực nhưng nhằm đạt được kết quả tích cực sau này. Để có được những kết quả tích cực như vậy, trong chương này tôi sẽ suy xét lại các thiếu sót lý thuyết đã được chỉ ra ở các chương trước, sau đó chỉ ra một lý thuyết chính trị quốc tế mang tính hệ thống bao gồm những gì, cái gì một lý thuyết như vậy có thể mang lại và cái gì nó không thể.

I.

Bằng cách này hay cách khác, bất kể một lý thuyết chính trị quốc tế nào, dù mang tính giản lược hay hệ thống, đều phải nghiên cứu các sự kiện quốc tế ở mọi cấp độ, từ dưới quốc gia (subnational) đến siêu quốc gia (supranational). Một lý thuyết mang tính giản lược hay hệ thống không phụ thuộc vào loại dữ liệu mà nó giải quyết mà phụ thuộc vào cách xử lý dữ liệu như thế nào. Các lý thuyết giản lược giải thích sự kiện quốc tế thông qua các yếu tố và tập hợp yếu tố ở cấp quốc gia hoặc dưới quốc gia. Loại lý thuyết như vậy tuyên bố rằng các lực lượng nội tại của quốc gia gây ra các sự kiện ở bên ngoài quốc gia. Công thức của nó theo đó là $N \rightarrow X$. Hệ thống quốc tế, nếu có, chỉ đơn giản được coi là một kết quả.

Lý thuyết giản lược tập trung vào hành vi của các đơn vị. Một khi lý thuyết giải thích hành vi của đơn vị được hình thành thì ta sẽ không còn cần gì thêm nữa.

Ví dụ, theo lý thuyết chủ nghĩa đế quốc đã được nghiên cứu ở [Chương 2](#), sự kiện quốc tế đơn giản chỉ là kết quả được tạo ra bởi các quốc gia riêng lẻ, và hành vi của mỗi quốc gia được giải thích bởi các đặc điểm nội tại của chính quốc gia đó. Học thuyết của Hobson tập trung vào nền kinh tế quốc gia. Theo đó, với một vài điều kiện cho trước, học thuyết Hobson sẽ chỉ ra tại sao cầu giảm, tại sao sản xuất đình trệ và tại sao nguồn lực không được sử dụng tối đa. Từ hiểu biết về cách thức vận hành của nền kinh tế tư bản, Hobson tin rằng mình có thể suy ra hành vi trên trường quốc tế của các nước tư bản. Như vậy ông đã mắc phải sai lầm là dự báo kết quả chỉ dựa trên các thuộc tính đơn vị. Làm như vậy sẽ khiến ta bỏ qua sự khác biệt trong hai cách nói: “Nó là kẻ gây rối” và “Nó tạo ra rối loạn” (*He is a troublemaker* và *He makes trouble*). Câu đầu tiên không nhất thiết sẽ dẫn đến câu thứ hai nếu đặc tính chủ thể không một mình quyết định kết quả. Cũng như người gìn giữ hòa bình vẫn có thể không giữ được hòa bình, kẻ gây rối cũng có thể không gây được rối loạn. Ta không thể dự đoán được kết quả từ đặc tính nội tại nếu như kết quả còn phụ thuộc vào hoàn cảnh của chủ thể cũng như nó phụ thuộc vào đặc tính chủ thể.

Có vẻ như ít người có thể thoát khỏi định kiến rằng các sự kiện quốc tế được xác định, hơn là chỉ bị tác động, bởi đặc tính của quốc gia. Đa số mọi người đều mắc phải sai lầm của Hobson, ít nhất từ thế kỷ 19 trở đi. Trong lịch sử chính trị cường quyền cận đại, tất cả các quốc gia đều là nước quân chủ, và phần lớn trong số đấy ở trong chế độ quân chủ tuyệt đối. Vậy thì trò chơi chính trị được tiến hành trên cơ sở do chính trị quốc tế thúc ép hay đơn thuần chỉ là do các quốc gia chuyên chế đều ham muốn quyền lực? Nếu về thứ hai là đúng, thì những biến đổi sâu sắc ở cấp độ quốc gia sẽ làm thay đổi chính trị quốc tế. Các biến đổi như vậy đã xảy ra ở châu Âu và châu Mỹ một cách mạnh mẽ vào năm 1789. Đối với một số người này, dân chủ chính là chế độ khiến thế giới hòa bình hơn; một thời gian sau, đối với một số người khác chỉ có chủ nghĩa xã hội mới làm được như vậy. Không chỉ có vấn đề chiến tranh và hòa bình, mà chính trị quốc tế còn cần phải được hiểu thông qua việc nghiên cứu các quốc gia và chính trị gia, giới tinh hoa và bộ máy quan liêu, nhân tố bên trong quốc gia và xuyên quốc gia, tất cả họ với hành vi và sự tương tác của mình tạo nên nền tảng của chính trị quốc tế.

Các nhà khoa học chính trị, dù có khuynh hướng truyền thống hay hiện đại, đều xây dựng hệ thống của mình bằng cách giản lược nó về cấp độ các phần tử tương tác bên trong hệ thống. Sự giống nhau này của những người theo phái truyền thống dựa trên tư duy lịch sử và phái hiện đại dựa trên tư duy khoa học thoát trông có vẻ kỳ lạ bởi hai lý do. Thứ nhất, sự khác biệt trong *phương pháp* (method) mà họ sử dụng đã che mờ nét tương đồng trong *phương pháp luận*

(methodology) của họ, đó là sự tương đồng của lối tư duy lô gíc mà họ theo đuổi. Thứ hai, các miêu tả khác nhau về đối tượng nghiên cứu của họ càng củng cố cảm giác rằng sự khác nhau về phương pháp chính là một sự khác nhau về phương pháp luận. Phái truyền thống nhấn mạnh sự khác biệt về cấu trúc giữa chính trị quốc tế và chính trị quốc gia, sự khác biệt này vốn bị phái hiện đại phủ nhận. Ở đây sự khác biệt nằm ở chỗ một bên là chính trị được thực hiện trong điều kiện có quy tắc ràng buộc rõ ràng (tức chính trị trong nước - NBT) và một bên là trong điều kiện vô chính phủ (tức chính trị quốc tế - NBT). Ví dụ, Raymond Aron đã chỉ ra đặc tính riêng biệt của chính trị quốc tế nằm trong "sự thiếu vắng một lực lượng tòa án hay cảnh sát, quyền được sử dụng vũ lực, sự đa dạng các trung tâm ra quyết định độc lập với nhau, sự luân phiên liên tục giữa hòa bình và chiến tranh" (1967, tr. 192). Nghiên cứu của J. David Singer về các tiềm năng mô tả, giải thích và dự báo của hai cấp độ phân tích quốc gia và quốc tế lại tương phản với quan điểm trên của Aron (1961). Singer thậm chí còn không nêu được sự khác biệt về môi trường giữa chính trị có tổ chức bên trong quốc gia và chính trị có vẻ vô tổ chức giữa các quốc gia với nhau. Nếu khác biệt môi trường bị bỏ qua hay bác bỏ thì khác biệt về chất giữa chính trị nội địa và quốc tế sẽ biến mất hoặc được xem là không tồn tại. Vậy mà đây chính là kết luận của phái hiện đại. Sự khác nhau giữa hệ thống thế giới và các tiểu hệ thống của nó được cho là không nằm ở điều kiện vô chính phủ của cái đầu tiên và tính tổ chức của cái thứ hai, mà, theo lời Singer, nằm ở sự tồn tại một hệ thống quốc tế "trên và bao phủ trái đất" (1969, tr. 30). Nếu chúng ta chấp nhận quan điểm này thì "vấn đề cấp độ phân tích trong quan hệ quốc tế" sẽ được giải quyết: ta chỉ cần xem vấn đề này như một vấn đề về lựa chọn được thực hiện trên cơ sở lợi ích của người nghiên cứu (1961, tr. 90).

Phái truyền thống không ngừng nhấn mạnh đặc điểm vô chính phủ của chính trị quốc tế như là điểm phân biệt giữa lĩnh vực này với lĩnh vực chính trị nội địa, còn phái hiện đại thì không màng đến điều này. Nếu chúng ta chỉ *nghe* những gì hai phe nói, hố ngăn cách giữa họ có vẻ rộng lớn. Nếu chúng ta *nhìn* vào những gì họ làm, [mà] bỏ sang một bên phương pháp của họ, thì cái hố ngăn cách đó dần thu hẹp lại và thậm chí gần như biến mất. Cả hai phái đều có xu hướng thiên về các "cực [đóng vai trò] tiểu hệ thống thống trị". Cả hai đều chú trọng hành vi của đơn vị. Cả hai đều tập trung tìm hiểu xem ai đang làm cái gì để gây ra sự kiện quốc tế. Khi Aron và các học giả truyền thống khác nhấn mạnh rằng các phạm trù của các nhà lý thuyết cần phù hợp với động cơ và nhận thức của các chủ thể [tức các quốc gia], họ cũng đồng khẳng định lô gíc chủ yếu thiên về hành vi mà các nghiên cứu của họ theo đuổi. Hiện đại hay truyền thống thật ra đều cùng được đúc từ một

khuôn. Họ đều chia sẻ niềm tin cho rằng có thể giải thích sự kiện chính trị quốc tế bằng cách nghiên cứu hành vi và tương tác giữa quốc gia với các chủ thể khác.

Dễ dàng chỉ ra sự giống nhau giữa hai cách tiếp cận truyền thống và hiện đại. Các nhà nghiên cứu lựa chọn cách tiếp cận từ các đơn vị tương tác mà bỏ qua vai trò của hệ thống sẽ phải bù đắp sự thiếu sót này bằng cách áp đặt các nguyên nhân hệ thống lên cấp độ đơn vị. Hệ quả của việc chuyển các nguyên nhân hệ thống xuống cấp độ đơn vị này vừa mang tính thực tiễn vừa mang tính lý thuyết. Chính trị nội địa khi đó được xem là một vấn đề trực tiếp của chính trị quốc tế. Điều này được thấy rõ vào năm 1973 và sau đó khi “hòa dịu” (détente) trở thành một vấn đề của chính trị Mỹ. Vài người tự hỏi rằng liệu hòa dịu có giúp duy trì sức ép của Mỹ lên các lãnh đạo chính trị Liên Xô khiến họ điều hành đất nước một cách cởi mở hơn không? Không hề bất ngờ, Hans Morgenthau đã làm rõ hơn lập luận này. Ông tuyên bố rằng mối quan tâm của người Mỹ đối với chính trị nội địa của Nga không phải là “can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. Thật ra điều này thể hiện rằng một nền hòa bình ổn định, xây dựng trên cơ sở một cân bằng sức mạnh ổn định, phải dựa trên một nền tảng khuôn khổ đạo đức chung thể hiện cam kết của tất cả các nước liên quan đối với một vài nguyên tắc đạo đức căn bản, trong đó có nguyên tắc duy trì cân cân lực lượng hiện tại” (1974, tr. 39). Nếu như chính trị quốc tế được quy định bởi bản chất của các quốc gia, thì chúng ta nên để tâm đến, và khi cần thiết phải tác động để thay đổi, các đặc điểm bên trong của những nước quan trọng trên bình diện quốc tế.

Với vai trò nhà hoạch định chính sách, Ngoại trưởng Henry Kissinger bác bỏ lập luận của Morgenthau. Nhưng với tư cách học giả chính trị, Kissinger lại đồng ý với quan điểm của Morgenthau rằng việc duy trì hòa bình và ổn định quốc tế phụ thuộc vào thái độ và đặc trưng nội tại của quốc gia. Kissinger định nghĩa một trật tự thế giới là “chính thống” nếu được tất cả các cường quốc chính chấp nhận và “cách mạng” nếu một hay nhiều hơn các cường quốc phản đối. Đối lập với trật tự chính thống, một trật tự mang tính cách mạng khi một hoặc nhiều các cường quốc từ chối thỏa hiệp với các cường quốc khác theo luật chơi hiện tại. Đặc tính của một trật tự thế giới phụ thuộc vào đặc điểm của các quốc gia tạo nên trật tự đó. Một trật tự quốc tế chính thống có xu hướng dẫn đến hòa bình và ổn định, còn trật tự mang tính cách mạng thường đem lại bất ổn và chiến tranh. Các quốc gia mang tính cách mạng khiến cho hệ thống quốc tế mang tính cách mạng; một hệ thống cách mạng là hệ thống có chứa một hay nhiều quốc gia cách mạng (Kissinger 1957, tr. 316-320; 1964, tr. 1-6, tr. 145-147; 1968, tr. 899). Đây là lối lập luận vòng vèo,

và đương nhiên phải là như vậy. Khi mà hệ thống bị xếp ngang hàng với các đơn vị, số phận của nó chỉ có thể được định đoạt bởi đặc trưng của các đơn vị nổi trội.¹

Trong số các nhà khoa học chính trị, Morgenthau và Kissinger được xem là các học giả theo trường phái truyền thống – những người có xu hướng thiên về lịch sử và bận tâm đến chính sách hơn là vấn đề phương pháp luận và lý thuyết. Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là chung cho tất cả học giả đủ mọi khuynh hướng. Chúng ta đã thấy ở [Chương 3](#) là lập luận của Kaplan tương tự như của Morgenthau, dù rằng lời lẽ của ông, vốn được vay mượn từ lý thuyết hệ thống phổ quát, đã che mờ điều đó. Marion Levy, một nhà xã hội học nghiên cứu chính trị quốc tế, là một ví dụ khác. Ông khẳng định rằng “vấn đề trọng tâm” của chính trị quốc tế là “việc hiện đại hóa các xã hội chậm phát triển một cách tương đối và duy trì hòa bình trong (và giữa) các xã hội hiện đại” (1966, tr. 734).

Lỗi giải thích từ-trong-ra-ngoài luôn dẫn đến kết cục mà các ví dụ trên đã chỉ ra. Khẳng định của Kissinger cho rằng bất ổn và chiến tranh trên bình diện quốc tế là do sự hiện diện của các nước có tính chất cách mạng cuối cùng cũng dẫn tới kết luận rằng chiến tranh xảy ra là do một vài nước có tính hiếu chiến. Thế nhưng các thể chế cách mạng vẫn có thể tuân thủ quy tắc quốc tế - nói đơn giản là hướng đến cùng tồn tại hòa bình – vì sức ép của bối cảnh bên ngoài vượt quá tham vọng của các nước đó. Một trật tự thế giới mang tính cách mạng vẫn có thể ổn định và hòa bình. Ngược lại, trật tự quốc tế chính thống vẫn có thể bất ổn và tiềm tàng nguy cơ xung đột. Cố gắng của Levy trong việc dự đoán chiều hướng chính trị quốc tế trên cơ sở đặc trưng quốc gia cũng đưa ta đến một kết quả không lấy gì làm ấn tượng như trên. Nói rằng một quốc gia ổn định cần thiết cho một thế giới ổn định thì cũng không khác gì hơn là nói rằng trật tự tồn tại khi hầu hết các nước có trật tự. Tuy nhiên thậm chí nếu mỗi quốc gia đều ổn định, thì hệ thống thế giới có thể vẫn không ổn định. Nếu mỗi quốc gia, dẫu ổn định, chỉ tìm kiếm an ninh và không quan tâm đến các nước láng giềng, tất cả các nước vẫn sẽ không có an ninh; đó là do công cụ bảo đảm an ninh của một nước này chính là mối đe dọa cho an ninh của một nước khác. Ta không thể suy luận được đặc điểm của chính trị quốc tế chỉ từ

¹ Những gì Kissinger học được trong vai trò chính trị gia lại khác biệt rất lớn so với những kết luận của ông trong vai trò học giả. Có nhiều tuyên bố thể hiện lập trường của ông, nhưng chỉ cần một ví dụ là đủ. Trong buổi phỏng vấn khi còn là Ngoại trưởng với William F. Buckley, Kissinger nêu rõ: “Xã hội cộng sản, xét cấu trúc nội tại, là không thể chấp nhận được đối với chúng ta về mặt đạo đức.” Dù rằng lý tưởng của chúng ta và của họ không thể tương thích với nhau, trong thực tiễn chúng ta vẫn có thể thi hành được các biện pháp duy trì hòa bình trong chính sách đối ngoại. Thật vậy, chúng ta cần “tránh xa ảo tưởng rằng tiến bộ trên một vài vấn đề đối ngoại...có nghĩa là đã có một vài đổi thay trong cấu trúc nội tại” 13/9/1975, tr. 5).

Mối liên hệ giữa đặc điểm bên trong và sự kiện bên ngoài không được xem là không thể phá vỡ. Điều kiện và cam kết bên trong không còn quy định tính chất của đời sống quốc tế.

đặc trưng của các quốc gia, ta cũng không thể nắm rõ chính trị quốc tế bằng cách cộng gộp chính sách đối ngoại và hành vi đối ngoại của các nước.

Những điểm khác biệt giữa phái truyền thống và hiện đại đủ nhiều để che mờ sự giống nhau căn bản của họ. Điểm giống nhau này một khi được chỉ ra thì thật ấn tượng: Các học giả ở cả hai phái đều chứng tỏ mình là người theo thuyết hành vi từ trong xương tủy. Họ đều giải thích sự kiện quốc tế thông qua các đơn vị tương tác trong khi bỏ qua một bên tác động của hoàn cảnh. Sự thống nhất trong cách lập luận này được làm rõ với các ví dụ trong Chương 2 và 3 cùng với các ví dụ trên đây. Veblen và Schumpeter lý giải chủ nghĩa đế quốc và chiến tranh theo sự phát triển xã hội trong mỗi quốc gia; Hobson và các học trò thì lý giải chúng theo phân bố kinh tế nội tại. Levy nghĩ rằng quốc gia ổn định thì quốc tế ổn định. Kaplan tuyên bố chính trị thế giới mang tính chất tiểu hệ thống chi phối. Aron cho rằng chất lượng của cực trong hệ thống quan trọng hơn số lượng các cực. Với tư cách học giả, chứ không phải chính trị gia, Kissinger nghĩ rằng quốc gia cách mạng liên quan chặt chẽ đến bất ổn quốc tế và chiến tranh. Vốn đồng ý với *học giả* Kissinger, Morgenthau cho rằng có thể can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác khi cần thiết cho chính trị quốc tế. Rosecrane giải thích chính trị quốc tế dựa trên mối tương quan giữa điều kiện bên trong và sự kiện bên ngoài và hệ quả phát sinh. Khá nhiều học giả hiện đại dành nhiều thời gian để tính toán hệ số Pearson giữa đại lượng đặc trưng nội tại quốc gia với đại lượng tình hình quốc tế.² Kết quả là khá nhiều con số được đưa ra để chỉ mỗi tương quan ấn tượng giữa điều kiện bên trong và sự kiện bên ngoài, điều mà phái truyền thống cũng thường xuyên nêu lên. Các nghiên cứu chính trị quốc tế áp dụng mô hình giải thích từ-trong-ra-ngoài đều được tiến hành theo lô gíc trên, dù cho phương pháp của từng nghiên cứu là gì đi chăng nữa. Các học giả tự coi là nhà lý thuyết hệ thống hoặc không, và những luận điểm ít hay nhiều có tính khoa học đều đi theo lối tư duy này. Họ đều nghiên cứu chính trị quốc tế từ góc độ đặc điểm quốc gia và tương tác giữa các quốc gia mà bỏ qua mối tương quan giữa vị trí của các quốc gia trong hệ thống. Họ đã phạm phải điều mà C. F. A Pantin gọi là “ảo tưởng nghiên cứu” khi tập trung sức lực vào các chủ thể đơn vị mà quên rằng “các phân bố trật tự cấp cao hơn cũng đáng được nghiên cứu” (1968, tr. 175).

Ta không thể hiểu được chính trị quốc tế chỉ bằng cách quan sát nội tình các quốc gia. Nếu mục đích, hành động và chính sách quốc gia trở thành điểm cần tập trung chú trọng, khi đó ta bắt buộc phải lui xuống cấp độ mô tả thông thường; và

² Trong thống kê, hệ số Pearson (P) dùng để chỉ quan hệ phụ thuộc giữa X và Y, theo đó hệ số Pearson sẽ có giá trị từ -1 đến 1, với P = -1 thì X và Y tỷ lệ nghịch với nhau, P = 0 thì X và Y không phụ thuộc vào nhau, P = 1 thì X và Y tỷ lệ thuận với nhau [ND]

từ cấp độ mô tả thông thường ta không thể rút ra một lý thuyết khái quát hóa thỏa đáng nào. Ta có thể chỉ ra những gì ta nhìn thấy, nhưng không thể nói được chúng có ý nghĩa gì. Mỗi khi ta nghĩ rằng đã nhìn thấy một cái gì đó khác biệt hay mới mẻ, ta lại phải đưa ra một “biến số” cấp đơn vị mới làm nguyên nhân cho điều mới mẻ đó. Nếu hoàn cảnh của chủ thể có tác động lên hành vi và ảnh hưởng lên tương tác giữa chúng thì mọi cố gắng lý giải từ cấp độ đơn vị sẽ làm phát sinh một số lượng biến số khổng lồ, vì ở cấp độ này không biến số hay tập hợp biến số nào đủ sức gây ra sự kiện được xét đến. Những cái-gọi-là biến số này càng sinh sôi nảy nở khi cách tiếp cận đơn vị không thể hiểu được đâu là nguyên nhân chính của vấn đề. Biến số được thêm vào để giải thích cho các sự việc, vấn đề có vẻ khó giải thích. Những gì vốn của cấp độ hệ thống được bù đắp – giả dụ là có thể bù đắp được – bằng các đặc trưng, động cơ, vai trò của từng chủ thể riêng biệt. Kết quả thu được được coi là nguyên nhân, và nguyên nhân đó đến lượt nó lại được gán cho các chủ thể. Thế nhưng, không có một phương thức lô gíc và đáng tin cậy nào để quy các tác động của hệ thống về cho các đơn vị. Vì khi đó cần phải thêm vào các biến số một cách chủ quan tùy theo đánh giá tốt hay xấu của tác giả. Điều này sẽ dẫn tới lượng lập luận vô tận vốn ngay từ đầu đã không thể giải quyết được vấn đề.

Nếu chấp nhận quan điểm của Morgenthau, Kissinger, Levy và những người khác, ta cần phải tin rằng không một nguyên nhân quan trọng nào khác xen vào mối liên hệ giữa mục đích và hành động quốc gia với kết quả mà hành động ấy gây nên. Thế nhưng, trong lịch sử quan hệ quốc tế, hiếm khi nào kết quả cuối cùng lại phù hợp với ý đồ của chủ thể. Tại sao lại như vậy? Câu trả lời rõ ràng là nguyên nhân không nằm tại cấp độ đơn vị mà tồn tại *giữa* các chủ thể. Mỗi nước quyết định chính sách và hành động dựa trên các quá trình nội tại, nhưng quyết định ấy lại bị tác động bởi sự hiện diện của các nước khác và sự tương tác giữa chúng với nhau. Không thể nói được khi nào và bằng cách nào điều này xảy ra nếu chỉ dựa trên các đơn vị riêng lẻ, trong bối cảnh môi trường tồn tại và tương tác của các quốc gia hạn chế một số hành động này, thúc đẩy một số hành động khác và tác động lên kết quả cuối cùng gây ra bởi hành động của các quốc gia đó.

Giả sử biến đổi trong chính trị quốc tế có liên quan trực tiếp với biến đổi trong các chủ thể, vậy ta giải thích như thế nào khi mà các sự kiện tương tự nhau luôn xảy ra ngay cả khi chủ thể thay đổi? Người nào tự tin cho rằng mình có thể giải thích các thay đổi trong quan hệ quốc tế cũng phải có khả năng giải thích tính liên tục trên trường quốc tế. Chính trị quốc tế nhiều khi được xem như một lĩnh vực đầy rẫy biến cố và biến động, thay đổi nhanh chóng và không đoán định được. Mặc cho có nhiều biến động, tính liên tục trong quan hệ quốc tế thật sự ấn tượng như một mệnh đề có thể được chứng minh bằng nhiều cách. Nếu ta đọc cuốn dã sử

First Maccabee³ và kết hợp với các sự kiện diễn ra trong và sau Thế chiến I, ta sẽ nhận ra có một sự tiếp diễn liên tục trong quan hệ quốc tế. Dù ở thế kỷ thứ 2 hay thế kỷ 20, người Ả rập và người Do thái vẫn đánh nhau giành giật những gì còn sót lại của đế chế phương Bắc, trong khi những nước bên ngoài khu vực thì để tâm quan sát hay can thiệp. Để làm rõ hơn điểm này, ta có thể kể ra lập luận của Hobbes vốn chỉ ra tính thời sự của Thucydides. Ít nổi tiếng hơn, nhưng không kém phần ấn tượng, là luận điểm của Louis J. Halle theo đó Thucydides vẫn đúng trong thời đại nguyên tử và siêu cường (1995, Phần phụ lục). Một dẫn chứng khác, trong hai cuộc chiến tranh thế giới ở thế kỷ này, các nước này đánh các nước kia ở Thế chiến I thì vẫn chính các nước đây tham chiến chống lại nhau ở Thế chiến II, mặc cho chính trị nội bộ có nhiều biến động giữa hai cuộc chiến tranh. Tính chất chính trị thế giới không hề thay đổi, các mô thức được duy trì, và thậm chí tự lặp lại bất tận. Quan hệ quốc tế hiếm khi thay đổi một cách nhanh chóng về chất lẫn về lượng. Chính trị quốc tế có đặc điểm bền bỉ đáng buồn, đến nỗi mà ta có thể tin rằng không một đơn vị nào đủ khả năng biến đổi môi trường quốc tế vô chính phủ thành một môi trường có trật tự.

Đặc tính vô chính phủ bất biến của chính trị quốc tế giải thích cho sự lặp lại của môi trường quốc tế qua nhiều thiên niên kỷ, vốn là một nhận xét được tán thành rộng rãi. Vậy tại sao đặc điểm bền bỉ này lại bị giản lược đi? Câu trả lời là thông thường sự giản lược đó không bắt nguồn từ chủ ý của nhà nghiên cứu mà từ sai lầm của anh ta. Việc nghiên cứu các đơn vị tương tác với nhau được xem như là cách nghiên cứu đầy đủ, hoàn chỉnh đối tượng và đã bao hàm tất cả mọi thứ có thể bao hàm ở cấp độ đơn vị cũng như cấp độ hệ thống. Một vài nhà khoa học chính trị tuyên bố rằng cách tiếp cận hệ thống tập trung chú ý vào khía cạnh quan hệ của chính trị quốc tế. Tuy nhiên các quốc gia vẫn luôn là đối tượng nghiên cứu. Người khác cho rằng để bổ sung vào phân tích ở cấp độ quốc gia, ta chỉ cần nghiên cứu các chủ thể phi quốc gia. Có thể đối tượng này cần nghiên cứu, nhưng có làm như vậy thì chúng ta vẫn ở tại cấp độ đơn vị hoặc thấp hơn. Sự tương tác chỉ xảy ra ở cấp độ đơn vị chứ không trên tầm hệ thống. Cũng như kết quả của hành vi quốc gia, hệ quả của tương tác không thể nắm bắt hay đoán định được nếu không có hiểu biết về môi trường trong đó tương tác xảy ra. Các tương tác không thường xuyên giữa các quốc gia, ví dụ, có thể quan trọng hơn các tương tác hàng ngày. Vận mệnh hai quốc gia có quan hệ kinh tế và du lịch không sâu sắc vẫn có thể gắn kết chặt chẽ với nhau. Chúng ta biết rằng điều này đúng với Mỹ và Liên Xô. Chúng

³ *First Maccabees*: quyển 1 trong bộ sách lịch sử kể về cuộc nổi dậy của người Do thái dưới sự lãnh đạo của Maccabee để lập nên Vương quốc Do thái đầu tiên. Bộ sách này được công nhận là thánh điển bởi Nhà thờ Công giáo, ngoại trừ đạo Tin lành [ND].

ta không thể đi đến kết luận này nếu chỉ đong đếm số lượng trao đổi và giao dịch qua lại. Điều này cũng không có nghĩa là phương pháp đo lường không có ý nghĩa gì, nó chỉ muốn nói rằng kết luận về tính chất chính trị quốc tế không thể suy ra được từ số liệu về mối quan hệ chính thức và không chính thức giữa các quốc gia. Trên thực tế, chúng ta thường suy luận theo chiều ngược lại. Ví dụ, chúng ta nói rằng Mỹ và Liên Xô, hay Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc, có quan hệ chặt chẽ với nhau vì chúng ta tin rằng một hành động riêng lẻ của mỗi nước tác động mạnh mẽ lên cả hai hay cả ba, mặc cho ta có thể quan sát mối tương tác và đong đếm được các giao dịch hay không. Chúng ta đã không mắc phải sai lầm ngớ ngẩn là cho rằng số lượng tương tác ít ỏi quan sát được giữa một vài quốc gia nói lên tính không quan trọng của mối quan hệ giữa chúng.

Thất bại lặp đi lặp lại khi ta cố gắng giải thích quan hệ quốc tế bằng công thức từ-trong-ra-ngoài. Ví dụ như các nguyên nhân đa dạng của chiến tranh mà các học gia phát hiện được. Hình thái chính phủ, hệ thống kinh tế, thể chế xã hội, lý tưởng chính trị: đây chỉ là một vài ví dụ về nguyên nhân của chiến tranh. Mà chúng ta đã biết rằng các nước với tất cả các loại thể chế kinh tế, truyền thống xã hội và lý tưởng chính trị có thể tương tác ra đều đánh nhau. Ấn tượng hơn nữa là, nhiều hình thức tổ chức chính trị khác nhau đều gây chiến, cho dù đó là bộ lạc, vương quốc, đế chế, quốc gia – dân tộc hay băng đảng đường phố đi chăng nữa. Nếu như một điều kiện ban đầu được cho là đã gây ra một cuộc chiến tranh nào đó, thì ta cần phải tự hỏi tại sao chiến tranh vẫn tiếp diễn dù cho điều kiện đó có thay đổi. Thay đổi trong tính chất của đơn vị không liên quan trực tiếp với kết quả hành vi của chúng, và thay đổi trong mẫu hình tương tác cũng không. Ví dụ, nhiều người cho rằng Thế chiến I bị gây ra bởi tương tác giữa hai liên minh cân bằng và đối lập nhau. Thế nhưng nhiều người khác lại cho rằng Thế chiến II có nguyên nhân là do sự thất bại của một số nước trong việc cân bằng cán cân sức mạnh bằng cách liên minh với nhau chống lại một liên minh khác đang hình thành.

II.

Quốc gia luôn thay đổi về hình thái và mục đích; tiến bộ kỹ thuật luôn xuất hiện; vũ khí luôn được cải tiến mạnh mẽ; liên minh luôn được thành lập và giải tán. Tất cả những điều này đều là thay đổi bên trong hệ thống, và các thay đổi như vậy góp phần giải thích các sự kiện chính trị quốc tế. Trong Chương 3 ta đã thấy rằng các nhà lý thuyết có khuynh hướng hệ thống nghĩ rằng chính các thay đổi bên trong hệ thống như vậy đã gây ra sự chuyển đổi từ một hệ thống này sang một hệ thống khác. Một khi đã định nghĩa rõ ràng hệ thống, như chương tiếp theo sẽ làm, thay

đổi cấp độ hệ thống có thể được tách bạch với thay đổi cấp đơn vị. Tuy nhiên, ta vẫn có thể tự hỏi rằng liệu sự giản lược vô tình khi gọi thay đổi cấp đơn vị là thay đổi tầm hệ thống có thể được khắc phục bằng cách thay đổi ngôn từ hay không. Đáng tiếc là không thể. Vấn đề chính là giải thích tại sao nguyên nhân cấp hệ thống gây ra hệ quả như vậy vẫn không được giải quyết.

Cách giải thích cấp độ đơn vị liên tục gặp thất bại bởi vì các sự kiện quốc tế cứ tiếp diễn và lặp đi lặp lại dù cho xuất hiện sự biến đổi to lớn trong đặc trưng và sự tương tác của các chủ thể được xem là tạo ra sự kiện quốc tế đó. Phải giải thích như thế nào cho việc nguyên nhân và hệ quả không tương thích như vậy? Khi cái có vẻ là nguyên nhân biến đổi nhiều hơn kết quả thu được, chúng ta biết chắc rằng nguyên nhân này là không chính xác hay không đầy đủ. Thất bại liên tục của cách tiếp cận phân tử này rõ ràng có nghĩa là chúng ta cần cách tiếp cận khác- tiếp cận hệ thống. Nếu cùng một hệ quả xảy ra cho nhiều nguyên nhân khác nhau, thì chắc chắn ràng buộc của hệ thống có tác động lên các biến số độc lập và qua đó tác động lên kết quả. Chúng ta không thể coi ràng buộc hệ thống ngang hàng với các biến độc lập, vì ràng buộc hệ thống có thể tác động lên tất cả các biến và thực tế là như vậy một khi hệ thống biến đổi. Vì ta không thể hợp nhất biến số với ràng buộc hệ thống, nên phương pháp giản lược là không thỏa đáng, và phương pháp hệ thống là không tránh khỏi. Vài người có thể vẫn tin rằng nguyên nhân của các sự kiện quốc tế nằm ở cấp độ đơn vị tương tác, nhưng vì thay đổi trong các nguyên nhân cấp độ này không hoàn toàn tương thích với thay đổi trong kết quả quan sát được nên ta buộc phải tin rằng còn tồn tại nguyên nhân ở cấp độ khác. Nguyên nhân tầm đơn vị và hệ thống tương tác với nhau, do thực tế này mà cách giải thích giản lược chắc chắn sẽ khiến ta lạc đường. Giả dụ ta tiếp cận theo cách nghiên cứu cả nguyên nhân đơn vị lẫn nguyên nhân hệ thống, khi đó ta có thể giải thích được cả sự thay đổi và lặp lại xảy ra trong hệ thống mà không cần phải tăng thêm số lượng biến số.

Từ [Chương 1](#) ta đã biết một lý thuyết được xây dựng như thế nào. Để xây dựng lý thuyết chúng ta cần khái quát hóa từ thực tế, có nghĩa là ta phải bỏ qua một bên phần lớn những gì nhìn thấy và trải nghiệm. Học giả chính trị quốc tế cần cố gắng tiến sát đến đời sống quốc tế và nâng cao phần thực tiễn trong nghiên cứu của mình. Khoa học tự nhiên, ngược lại, đã phát triển trong cả thiên niên kỷ qua bằng cách tách rời khỏi cuộc sống hàng ngày và tuân thủ nguyên tắc của Conant đã đề cập ở trên là tối giản "phần chủ nghĩa kinh nghiệm trong giải quyết vấn đề". Nhà khoa học tự nhiên đi tìm sự giản đơn: đơn vị nguyên tố và các lý thuyết đẹp đẽ về chúng. Nhà nghiên cứu chính trị quốc tế lại phức tạp hóa công việc của mình và tuyên bố tìm ra ngày càng nhiều biến số. Đành rằng đối tượng nghiên cứu của

khoa học tự nhiên và khoa học xã hội khác nhau sâu sắc, nhưng sự khác biệt này không che giấu đi một sự thật là không cần biết đối tượng nghiên cứu là gì, ta cần phải giới hạn mỗi quan tâm của mình, tổ chức lại nó, đơn giản hóa vấn đề phải giải quyết, tập trung vào các xu hướng trọng tâm, và chỉ ra động lực mạnh mẽ nhất.

Từ phần đầu của chương này, ta đã biết rằng lý thuyết mà ta cần xây dựng phải có tính hệ thống. Vậy một lý thuyết hệ thống về chính trị quốc tế sẽ như thế nào? Phạm vi nghiên cứu của nó là gì? Nó có thể và không thể giải thích những gì?

Lý thuyết giải thích các mô thức lặp lại của hành vi và dẫn đến kỳ vọng rằng sự kiện gây nên bởi các đơn vị tương tác sẽ rơi vào các phạm vi cụ thể nào đó. Tuy nhiên, hành vi của quốc gia và chính trị gia lại mang tính không xác định. Một lý thuyết chính trị quốc tế có khả năng giải thích các hành vi không xác định có thể được xây dựng như thế nào? Đây là câu hỏi lớn chưa có lời đáp, mà nhiều người cho rằng không thể trả lời được, của nghiên cứu quan hệ quốc tế. Ít nhất câu hỏi này không thể được trả lời bởi những người có lối tiếp cận giản lược hay hành vi, như ta đã thấy. Họ cố gắng giải thích chính trị quốc tế từ góc độ các chủ thể chính yếu. Cách tiếp cận hành vi xây dựng các mệnh đề về hành vi, chiến lược và tương tác giữa các quốc gia. Mà mệnh đề ở cấp độ đơn vị không thể lý giải hiện tượng quan sát được trên tầm hệ thống. Vì sự đa dạng chủ thể và đa dạng trong hành vi của chủ thể không tương thích với sự đa dạng các sự kiện quốc tế, ta biết chắc rằng ở đây nguyên nhân tầm hệ thống có vai trò quan trọng. Vì vậy nên rõ ràng lý thuyết hệ thống là cần thiết và có thể xây dựng được. Để hiện thực hóa khả năng này cần phải mô tả được cấu trúc của hệ thống quốc tế và cách thức cấu trúc tác động lên đời sống quốc tế. Chúng ta cần phải tạo nên một cuộc "cách mạng Cópéc-ních" mà nhiều người chờ đợi bằng cách chỉ ra hành động và tương tác giữa các quốc gia, hệ quả của hành động và tương tác ấy có thể được giải thích như thế nào và đến đâu bởi các lực lượng hiện diện ở tầm hệ thống, hơn là các nguyên nhân ở cấp đơn vị.

Giải thích có nghĩa là gì? Tôi cho rằng giải thích có nghĩa là: chỉ ra tại sao một nhóm các kết quả mong đợi nằm trong một giới hạn nhất định; tại sao các mẫu hình hành vi lặp đi lặp lại; tại sao các sự kiện tự lặp lại, kể cả sự kiện mà một ít hay không một chủ thể nào mong muốn. Cấu trúc hệ thống đóng vai trò ràng buộc quyết định, vì vậy nên một lý thuyết hệ thống có thể giải thích và dự đoán tính liên tục trong hệ thống. Lý thuyết hệ thống chỉ ra tại sao các thay đổi ở cấp độ đơn vị dẫn tới ít thay đổi về kết quả hơn ta mong đợi trong điều kiện thiếu vắng các ràng buộc của hệ thống. Lý thuyết chính trị quốc tế có thể cho ta biết vài điều về

các kết quả quốc tế được trông đợi, về sự bền bỉ của hệ thống đứng trước một vài hành vi bất ngờ của một vài quốc gia, và về hệ quả của hệ thống lên các quốc gia.

Lý thuyết có khả năng giải thích và dự đoán. Lý thuyết còn có vẻ đẹp. Vẻ đẹp trong khoa học xã hội có nghĩa là các giải thích và dự đoán của lý thuyết có tính phổ quát. Ví dụ, lý thuyết chính trị quốc tế sẽ giải thích tại sao chiến tranh lặp đi lặp lại, và chỉ ra một vài điều kiện khiến chiến tranh dễ hoặc khó xảy ra hơn; nhưng lý thuyết không dự đoán trước việc nổ ra một cuộc chiến cụ thể nào. Trong một hệ thống, lý thuyết giải thích tính liên tục. Nó cho ta biết nên trông đợi điều gì và tại sao. Trong hệ thống, lý thuyết giải thích sự tái diễn và lặp lại chứ không giải thích sự thay đổi. Hiện nay có người nói rằng cách tiếp cận hệ thống thật đáng thất vọng, rằng ta chả học được gì từ nghiên cứu cấu trúc. Quan điểm này có thể là vì hai nguyên do. Cấu trúc thường được xem là một khái niệm tĩnh và gần như vô nghĩa. Dù nguyên nhân này không chính xác nhưng nó cũng gợi ý cho ta một vài điều. Cấu trúc có vẻ không thay đổi vì nó tồn tại qua một thời gian dài. Nhưng ngay cả khi cấu trúc không thay đổi thì nó vẫn chuyển động với nghĩa nó biến đổi hành vi của chủ thể và tác động lên kết quả tương tác giữa chúng. Với một cấu trúc vững chắc, việc quan sát các tác động của hệ thống trở nên dễ dàng hơn vì chúng lặp đi lặp lại nhiều lần. Ta cũng có thể trông đợi điều tương tự đối với hành động của quốc gia trong điều kiện vô chính phủ. Cái gì tiếp diễn và lặp lại chắc chắn cũng quan trọng không kém so với cái gì thay đổi. Tính bất biến của hệ thống giải thích cho các mẫu hình lặp lại và cho các đặc trưng của đời sống chính trị quốc tế. Vậy liệu khái niệm cấu trúc có đúng là không có nội hàm hay không? Gần như là như vậy, và chính vì vậy mà khái niệm này lại có khả năng ứng dụng và vẻ đẹp to lớn. Chắc chắn khái niệm cấu trúc không có chi tiết cụ thể, mặc dù vậy nó lại giúp giải thích một số mẫu hình lớn, quan trọng và tồn tại bền bỉ.

Ngoài ra, cấu trúc cũng có thể đột ngột thay đổi. Thay đổi trong cấu trúc thật sự là một cuộc cách mạng, dù cho có bạo lực hay không, vì nó cho ta các dự đoán mới về hệ quả của hành vi và tương tác của đơn vị vốn có vị trí trong hệ thống được thay đổi cùng với thay đổi của hệ thống. Giữa các hệ thống, lý thuyết giải thích sự thay đổi. Một lý thuyết quan hệ quốc tế được xem là thành công khi và chỉ khi nó xác định được cấu trúc chính trị sao cho có thể xác định được các tác động mang tính nhân quả của cấu trúc và chỉ ra được các tác động này biến đổi thế nào khi cấu trúc thay đổi. Từ vô chính phủ ta có thể suy ra nhiều dự đoán về tính chất của đời sống chính trị quốc tế. Phân biệt nhiều kiểu cấu trúc vô chính phủ khác nhau có thể giúp bằng cách nào đó thu hẹp lại các dự đoán và làm cho chúng chính xác hơn.

Ví dụ, hãy xem xét việc chuyển từ hệ thống đa cực sang hai cực ảnh hưởng lên các nước châu Âu như thế nào. Chẳng nào các nước này còn là các cường quốc hàng đầu thế giới, việc thống nhất các nước chỉ là điều viễn vông. Chính trị cường quyền giữa các nước châu Âu thiên về mô hình trò chơi tổng số bằng không. Mỗi cường quốc coi thua thiệt của nước khác là lợi thế của mình. Trước khả năng hợp tác vì lợi ích chung, mỗi nước đều hoài nghi và thường là rút lui. Khi một số cường quốc lựa chọn hợp tác với nhau, đấy là nhằm chống lại một hay một số nước khác mạnh hơn. Sự nổi lên của hai siêu cường Liên Xô và Mỹ giúp nâng cao khả năng và tính hiệu quả của hợp tác giữa các quốc gia Tây Âu. Các nước này trở thành “người tiêu dùng an ninh”, một khái niệm phổ biến trong thời kỳ Hội Quốc Liên. Lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại, yếu tố quyết định chiến tranh và hòa bình nằm bên ngoài châu Âu, và sự tồn tại của các nước châu Âu được đảm bảo bởi nước khác. Tình hình mới này dẫn tới sự “nâng cấp lợi ích chung”, một cách nói thể hiện suy nghĩ rằng mọi người nên hợp tác với nhau để cải thiện phần của mỗi người hơn là bị ám ảnh bởi sự phân chia lợi ích. Không phải mọi trở ngại của hợp tác đã được dỡ bỏ, nhưng trở ngại quan trọng nhất thì không còn – đó là nỗi lo ngại rằng một nước sẽ biến phần lợi thế lớn hơn của mình thành sức mạnh quân sự chống lại nước khác. Sống trong cái bóng của siêu cường, Anh, Pháp, Đức, Ý nhanh chóng nhận ra rằng chiến tranh giữa các nước này không có ích lợi gì và sớm bắt đầu nghĩ rằng thậm chí chiến tranh giữa họ là không thể. Do an ninh của mỗi nước trong số các nước trên cuối cùng lại phụ thuộc vào nước khác chứ không còn vào chính mình, đoàn kết chính là cách duy trì an ninh hiệu quả, mặc dù không dễ để đoàn kết với nhau.

Một khi khả năng chiến tranh giữa các quốc gia biến mất, tất cả các nước hoàn toàn có thể chấp nhận nguy cơ chịu thua thiệt tương đối. Hợp tác có lợi cho nước này nhiều hơn nước khác có thể được thực hiện, một phần do nước thua thiệt hy vọng rằng nhiều hoạt động khác sẽ bù đắp cho cán cân lợi ích, và một phần do tất cả các bên đều tin tưởng trên tổng thể bản thân hợp tác rất đáng giá. Lợi ích kinh tế có thể được nước này trao cho nước khác để đổi lại lợi ích chính trị, trong đó bao hàm lợi ích củng cố cấu trúc hợp tác châu Âu. Sự loại bỏ mối lo ngại an ninh giữa các nước châu Âu không có nghĩa xung đột cũng bị loại bỏ mà chỉ thay đổi nội dung của nó. Các cuộc đàm phán quyết liệt trong Cộng đồng kinh tế châu Âu (ví dụ nước Pháp với chính sách nông nghiệp chung) thể hiện rằng các nước vẫn không thôi quan tâm đến việc ai được lợi nhiều hơn và ai được lợi ít hơn. Xung đột lợi ích vẫn tồn tại, nhưng khả năng có một nước sử dụng vũ lực để giải quyết xung đột đó thì không. Chính trị giữa các quốc gia châu Âu khác biệt về chất từ sau Thế chiến II vì hệ thống quốc tế chuyển từ đa cực sang hai cực. Những thành công về kinh tế

và các lĩnh vực khác hướng đến sự thống nhất châu Âu không thể bị tách rời khỏi tác động từ sự chuyển đổi cấu trúc quốc tế này. Ví dụ trên cho ta thấy những gì một lý thuyết chính trị quốc tế có thể và không thể chỉ ra. Nó mô tả cả khả năng hành động và tương tác của các nước trong một hệ thống và làm rõ các khả năng này thay đổi như thế nào một khi hệ thống thay đổi. Nó cho ta biết hệ thống có cấu trúc khác nhau tạo ra áp lực gì và khả năng hành động như thế nào cho các quốc gia, nhưng nó không thể chỉ ra đơn vị của hệ thống phản ứng lại áp lực và khả năng hành động tạo ra bởi hệ thống như thế nào.

Tiếp cận từ cấu trúc ta có thể mô tả và nắm rõ những áp lực mà quốc gia phải đối mặt. Nhưng chúng ta không thể đoán các nước sẽ phản ứng như thế nào nếu không biết đặc trưng nội tại từng nước. Lý thuyết hệ thống giải thích sự thay đổi giữa các hệ thống chứ không phải bên trong hệ thống, mà đời sống quốc tế trong một kiểu hệ thống hẳn không phải là một sự lặp lại. Có nhiều điều bất thường quan trọng diễn ra. Nếu nó xảy ra bên trong một hệ thống vốn tồn tại lâu dài thì nguyên nhân của nó sẽ nằm ở cấp độ đơn vị. Vì có một điều gì đó diễn ra bên ngoài tầm ảnh hưởng của hệ thống nên có một sự chệch hướng khỏi những gì được dự đoán.

Một lý thuyết hệ thống về chính trị quốc tế nghiên cứu các yếu tố ở tầm hệ thống chứ không phải cấp độ quốc gia. Một câu hỏi được đặt ra: với các nhân tố hệ thống và đơn vị, làm thế nào ta có thể xây dựng một lý thuyết chính trị quốc tế mà không phải xây dựng đồng thời một lý thuyết chính sách đối ngoại? Đây là câu hỏi rõ ràng giống với vấn đề trong kinh tế học: làm sao xây dựng lý thuyết thị trường mà không có lý thuyết công ty. Câu trả lời là "rất dễ dàng". Lý thuyết thị trường là một dạng lý thuyết cấu trúc chỉ ra các công ty chịu tác động của các yếu tố thị trường và buộc phải làm một số thứ theo một số cách nhất định. Các công ty có làm tốt hay không và tốt đến mức nào tùy thuộc vào từng công ty, với biến số dựa trên các khác biệt về cách thức tổ chức và quản lý của chúng. Lý thuyết chính trị quốc tế không cần buộc phải có lý thuyết chính sách đối ngoại đi kèm cũng như lý thuyết thị trường không cần lý thuyết về công ty. Lý thuyết hệ thống, dù là chính trị hay kinh tế, giải thích cách thức cấu trúc đóng vai trò là một nhân tố ràng buộc đối với các đơn vị tương tác bên trong. Một lý thuyết như vậy nói cho ta biết đơn vị phải chịu tác động bởi các nhân tố nào. Từ đó ta có thể suy ra một vài điều về hành vi và định mệnh của các đơn vị: ví dụ, đơn vị này phải cạnh tranh và hợp tác với đơn vị khác như thế nào để tồn tại và phát triển. Trong chừng mực mà động lực hệ thống giới hạn tự do của đơn vị, hành vi của các nước và kết quả của hành vi đó trở nên có thể tiên đoán được. Chúng ta có thể trông đợi các công ty phản ứng như thế nào trong mỗi cấu trúc thị trường khác nhau, và các quốc gia phản ứng như thế

nào trong các cấu trúc chính trị quốc tế khác nhau? Câu hỏi lý thuyết này đòi hỏi chúng ta xem công ty chỉ là công ty, quốc gia chỉ là quốc gia mà không cần chú ý sự khác biệt giữa chúng với nhau. Như vậy câu hỏi trên sẽ được giải đáp trên cơ sở vị trí của đơn vị trong hệ thống chứ không phải trên đặc tính nội tại mỗi đơn vị. Lý thuyết hệ thống giải thích tại sao đơn vị khác nhau lại có hành vi tương tự nhau và, mặc cho sự khác biệt của mỗi đơn vị, hành vi của chúng tạo ra kết quả nằm trong một tập hợp các sự kiện có thể tiên đoán trước. Ngược lại, lý thuyết giản lược cho ta biết tại sao các đơn vị khác nhau hành động khác nhau mặc cho vị trí của chúng trong hệ thống là như nhau. Một lý thuyết chính sách đối ngoại là lý thuyết cấp độ đơn vị. Nó đưa ra các tiên đoán về phản ứng của các xã hội khác nhau trước áp lực từ bên ngoài. Lý thuyết chính trị quốc tế cũng phải dựa trên chính sách đối ngoại của các nước nhưng chỉ giải thích một vài khía cạnh của các chính sách đối ngoại đó. Nó cho ta biết các quốc gia phải đương đầu với loại điều kiện môi trường quốc tế nào. Cho rằng một mình lý thuyết chính trị quốc tế có thể chỉ ra các quốc gia phải ứng phó với môi trường quốc tế như thế nào thật ra cũng là một sai lầm ở thái cực đối lập với sai lầm của lý thuyết giản lược.

Lý thuyết quan hệ quốc tế tập trung vào các siêu cường của một thời kỳ. Đây là một thứ mới đối với các nhà khoa học chính trị cũng như đối với các sử gia, nhưng đã là một thì sẽ không cho ta biết được nguyên nhân ẩn sâu bên trong. Trong chính trị quốc tế, cũng như trong bất kỳ hệ thống tự cứu nào, đơn vị với sức mạnh lớn nhất quy định bối cảnh hành động cho các đơn vị khác cũng như cho chính mình. Đối với lý thuyết hệ thống, cấu trúc là một khái niệm bao hàm nhiều ý nghĩa; và bản thân cấu trúc được tạo nên bởi sự tương tác giữa các thành phần chính yếu. Lý thuyết áp dụng cho hệ thống tự cứu dựa trên hệ thống các thành phần chủ chốt. Thật khôi hài nếu xây dựng một lý thuyết chính trị quốc tế dựa trên Malaysia và Costa Rica, cũng khôi hài như việc xây dựng lý thuyết kinh tế về cạnh tranh độc quyền nhóm dựa trên các công ty nhỏ thuộc một ngành kinh tế. Số phận của tất cả các nước cũng như của tất cả các công ty trong một hệ thống bị tác động bởi hành vi và tương tác của các đơn vị lớn nhiều hơn là bởi các đơn vị nhỏ. Vào đầu thế kỷ này, những ai quan tâm đến tương lai hệ thống chính trị quốc tế hẳn sẽ không tập trung chú ý vào chính sách đối ngoại và quân sự của Thụy Sĩ, Đan Mạch hay Na Uy mà là Anh, Đức, Pháp và Nga. Tập trung vào siêu cường không có nghĩa là bỏ qua các nước nhỏ. Có quan tâm đến số phận các nước nhỏ thì ta lại càng phải chú ý vào các nước lớn. Nghiên cứu hệ thống chính trị quốc tế đòi hỏi ta phải tập trung nghiên cứu các nước lớn vốn tạo nên sự khác biệt nhiều nhất. Một khi hình thành, lý thuyết cũng áp dụng cho các nước nhỏ hơn chừng nào sự tương tác của chúng không bị can thiệp bởi nước lớn, hoặc do các nước lớn không

quan tâm đến các nước nhỏ hoặc do sự cản trở của điều kiện thông tin vận tải khó khăn.

III.

Trong một lý thuyết hệ thống, hành vi của quốc gia và hệ quả của hành vi đó được giải thích một phần bởi cấu trúc hệ thống. Cấu trúc chính trị cũng tương tự như một trường lực trong vật lý: tương tác diễn ra trong một trường lực này có tính chất khác với các tương tác trong một trường lực khác, và trường lực tác động lên vật thể, cũng như vật thể tác động lên trường lực. Chúng ta phải làm thế nào để có được một khái niệm cấu trúc chính trị rõ ràng và hữu dụng? Cấu trúc tác động như thế nào? Khi xem cấu trúc như một yếu tố nhân quả, ta cần phân biệt hai cách định nghĩa.

Thuật ngữ "cấu trúc" (structure) nay đã trở nên thời thượng đối với khoa học xã hội. Vì thế nên nội hàm của từ này hiện đã bao gồm mọi thứ, do đó thật ra nó không còn có nghĩa gì nữa. Thứ nhất, "cấu trúc" có thể dùng để chỉ một loại máy tạo ra chỉ một dạng sản phẩm dù cho đầu vào có phong phú như thế nào chẳng nữa. Các cơ quan trong cơ thể người giữ cho cơ thể hoạt động trong một vài hình thức nhất định mặc cho điều kiện môi trường thay đổi. Ví dụ, lượng đường huyết của chúng ta được giữ trong một khoảng cho phép tuy chúng ta nạp vào cơ thể nhiều loại thức ăn nước uống khác nhau. Tương tự, thuế thu nhập cá nhân giữ cho chênh lệch giàu nghèo ở trong mức cho phép mặc cho con người khác biệt nhau về kỹ năng, năng lượng và vận may. Vì rằng loại cấu trúc theo nghĩa này kích hoạt quá trình "cào bằng" kết quả, những ai chịu tác động của quá trình đó không cần quan tâm đến cấu trúc cũng như cách thức cấu trúc tạo nên quá trình được nói tới. Đây là loại cấu trúc mà các nhà khoa học chính trị thường hay nhắc tới. Cấu trúc này có một điểm chung với cấu trúc mà tôi sẽ định nghĩa: cả hai đều cho phép một số dạng sự kiện nhất định. Tuy nhiên chúng khác nhau theo nghĩa được con người hay tự nhiên tạo ra với mục đích cụ thể trong một hệ thống lớn hơn. Nói đến dạng "cấu trúc" này tôi dùng từ tác nhân (agent), động lực (agency) hay bộ máy "cào bằng" (compensating device). Tôi dành từ "cấu trúc" cho nghĩa thứ hai.

Với nghĩa thứ hai cấu trúc chỉ một tập hợp các điều kiện ràng buộc. Cấu trúc như vậy hoạt động như một bộ lọc không thể bị nhìn thấy, bị kiểm tra và bị quan sát khi hoạt động cũng như cơ thể người và thuế thu nhập cá nhân. Cấu trúc thị trường kinh tế tự do và chính trị quốc tế là các bộ lọc chứ không phải tác nhân. Vì cấu trúc khuyến khích một số dạng hành vi và trừng phạt một số dạng khác, nên kết quả không thể suy ra được từ ý định hay hành vi của đơn vị. Logic này khá đơn

giản và dễ hiểu với mọi người. Điều không đơn giản ở đây là chỉ ra được cái gì, về mặt chính trị, phân tách hành vi với kết quả. Cấu trúc là một nguyên nhân, nhưng không phải nguyên nhân theo nghĩa A dẫn đến X và B dẫn đến Y. X và Y là hai kết quả khác nhau được tạo ra bởi các hành động hay tác nhân khác nhau. A và B mạnh hơn, nhanh hơn, nặng hơn và có trước X và Y. Bằng cách quan sát các giá trị của biến số, tính toán hiệp phương sai,⁴ và vạch ra đường biến thiên của chúng, tác động nhân quả của A và B [lên biến X và Y] sẽ được xác định.⁵ Vì A và B khác nhau, tác động của chúng cũng khác nhau. Ngược lại, cấu trúc lại giới hạn và ràng buộc tác nhân và các lực và hướng chúng tạo ra các kết quả tương tự nhau mặc dù mục đích của chúng khác nhau. Cấu trúc không trực tiếp tạo ra hiệu ứng của chúng. Cấu trúc không vận hành như cách vận hành của tác nhân và động lực. Vậy phải hiểu lực lượng mang tính cấu trúc như thế nào? Làm thế nào để biết được rằng các nguyên nhân cấu trúc là cái gì đó hơn hẳn các trào lưu xã hội mơ hồ hay xu hướng chính trị mập mờ?

Tác nhân và các động lực hoạt động; còn hệ thống về tổng thể thì không. Tuy nhiên hành động của tác nhân và động lực lại bị tác động bởi cấu trúc hệ thống. Bản thân cấu trúc không trực tiếp dẫn đến một kết quả này mà không phải là một kết quả khác. Cấu trúc tác động các hành vi bên trong hệ thống một cách gián tiếp. Có hai cách tác động: thông qua quá trình xã hội hóa⁶ chủ thể và thông qua sự cạnh tranh giữa các chủ thể. Hai quá trình phổ quát này xảy ra trong chính trị quốc tế cũng như trong mọi dạng xã hội nào khác. Vì hai quá trình trên mang tính căn bản, tôi sẽ cố gắng miêu tả chúng bằng các thuật ngữ cơ bản.

Xét trường hợp xã hội hóa đơn giản nhất với hai người, hoặc hai công ty hoặc hai quốc gia. A ảnh hưởng lên B. B, bị biến đổi bởi tác động của A, cũng ảnh hưởng lên A. Như nhà lý thuyết về tổ chức Mary Parker Follett đã nói: "Hành động của A đã tham gia vào quá trình thúc đẩy chính hành vi của nó" (1941, tr. 194). Đây là một ví dụ của logic cấu trúc – chức năng theo đó hệ quả trở thành nguyên nhân (so sánh Stichcombe, 1968, tr. 80-101). Đặc tính và hành vi của B bị tác động bởi A và ngược lại. A và B không chỉ ảnh hưởng lẫn nhau mà còn bị tác động bởi hoàn cảnh tạo ra bởi sự tương tác giữa chúng. Chúng ta hãy mở rộng thêm để làm rõ logic này. George và Martha, hai nhân vật chính trong vở kịch của Edward Albee,

⁴ Hiệp phương sai (covariance): độ biến thiên cùng nhau của hai biến (phân biệt với phương sai – độ biến thiên của một biến) [ND]

⁵ Biến số, trái ngược với cách dùng trong khoa học chính trị, không chỉ là bất cứ thứ gì có thể thay đổi. Biến số ở đây là khái niệm mang nhiều giá trị khác nhau, một khái niệm được phát triển làm một thành phần của một mô hình khái quát hóa cao độ một vài phần của thế giới. Xem lại Chương 1.

⁶ Socialization – chỉ sự giao lưu, tương tác, hợp tác giữa các chủ thể [NBT]

Who's Afraid of Virginia Woolf?, thông qua hành vi và tương tác của họ đã tạo nên một tình thế mà không ai có thể kiểm soát được chỉ với hành động và quyết định cá nhân. Trong một nghiên cứu vở kịch của Albee, Paul Watzlawick và các cộng sự đã chỉ ra rằng hành vi của George và Martha không thể hiểu được nếu không xem xét hệ thống được tạo ra bởi tương tác của họ. Họ viết:

Đó là George và Martha, về phương diện cá nhân, không giải thích cái gì đã xảy ra giữa họ và bằng cách nào mà nó xảy ra. Biến cái tổng thể ấy thành một nét đặc trưng cá nhân ... chính là tách hai người họ khỏi nhau, là phủ nhận rằng hành vi của họ có một ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh tạo nên bởi tương tác giữa họ - rằng trên thực tế mẫu hình tương tác duy trì các hành vi của họ (1967, tr. 156).

Hành vi của một cặp chủ thể không thể hiểu được nếu chỉ xem xét một người. Hành vi của cặp cũng không thể quy thành tập hợp quan hệ hai chiều vì bản thân mỗi hành vi trong chuỗi tương tác lại bị quy định bởi tổng thể tương tác của cả hai. Chúng đã trở thành một phần của hệ thống. Nói đơn giản rằng George và Martha đang tương tác với nhau, theo đó hành động của người này dẫn đến phản ứng của người kia, là che khuất đi vòng tròn tương tác của họ. Mỗi người hành động và phản ứng đối với người khác. Quá trình kích thích và phản ứng là một phần của câu chuyện. Nhưng hai người cũng cùng hành động trong một trò chơi – cũng vì chính họ đã viết nên trò chơi ấy – vốn kích thích và quy định hành vi của họ. Mỗi người đang chơi trò chơi, và cả hai cùng chơi trò chơi đó. Họ cùng phản ứng với nhau và với sức ép tạo ra bởi sự tương tác của chính họ.

Có nhiều ví dụ mô tả những gì ta đều biết và trải nghiệm. Có người muốn chấm dứt một cuộc tranh luận, tuyên bố và nhấn mạnh ý định của mình, và rồi vẫn bị cuốn theo cuộc tranh luận đó. Có người tiên liệu hành động của mình, và rồi hành động một cách gây ngạc nhiên cho người khác lẫn chính mình. Nhiều năm trước, Gustave Le Bon đã nói về hiệu ứng đám đông lên mỗi cá nhân:

Điều ấn tượng nhất của tâm lý đám đông là: bất kể đám đông ấy gồm những ai, bất kể họ khác biệt nhau thế nào về cách sống, tính cách, trí tuệ, việc họ hòa vào một đám đông khiến họ có một kiểu tâm lý tập thể làm họ cảm nhận, suy nghĩ và hành động theo cách khá khác biệt khi họ ở một mình (1896, tr. 29-30).

Chúng ta không đánh mất mình khi bị hoàn cảnh tác động mạnh mẽ, chúng ta vẫn là mình và đồng thời cũng là một thứ gì khác nữa. Chúng ta trở nên khác biệt, nhưng không thể nói được là do tác nhân hay động lực nào làm chúng ta trở nên như vậy.

Cặp chủ thể và đám đông chính là các ví dụ mang tính vi mô và tạm thời của quá trình xã hội hóa diễn ra trong một tổ chức và xã hội trên quy mô lớn hơn và trong khoảng thời gian dài hơn. Không ai nói rằng tất cả thiếu niên trong một trường học hay thành phố ăn mặc giống nhau, nhưng phần lớn là như vậy. Thật vậy, chúng vẫn ăn mặc giống nhau dù cho nhiều người khác – bố mẹ chúng chẳng hạn – thường khuyên chúng không nên như vậy. Bằng phương cách tức thời và không chính thống, xã hội thiết lập chuẩn mực về hành vi. Ý kiến tập thể kiểm soát các thành viên. Người hùng và thủ lĩnh nổi lên và được mọi người noi gương. Sự tán tụng các hành vi phù hợp với chuẩn mực của nhóm càng củng cố các chuẩn mực ấy. Xã hội hóa khiến các thành viên tuân theo quy tắc của nhóm. Một vài người có thể nhận thấy bị áp bức và có xu hướng “lệch chuẩn”. Sự phê phán cười nhạo có thể khiến “cái lệch chuẩn” quay trở lại quỹ đạo hoặc khiến người “lệch chuẩn” rời khỏi nhóm. Trong cả hai trường hợp tính đồng nhất của nhóm vẫn được bảo toàn. Bằng nhiều cách xã hội thiết lập chuẩn mực và khuyến khích sự tuân thủ của thành viên. Xã hội hóa giảm thiểu tính đa dạng. Thật ra khác biệt giữa các thành viên trong một xã hội lớn hơn khác biệt trong các hành vi quan sát được của họ. Đặc trưng tồn tại bền bỉ trong hành vi của một nhóm bắt nguồn một phần từ đặc tính của thành viên và một phần từ đặc trưng của xã hội tạo thành bởi sự tương tác giữa các thành viên.

Con đường đầu tiên để cấu trúc tạo nên tác động của mình là bằng quá trình xã hội hóa vốn quy định và giới hạn hành vi của đơn vị. Cách thứ hai là bằng cạnh tranh. Trong các lĩnh vực xã hội tổ chức lỏng lẻo hoặc bị phân mảnh, xã hội hóa diễn ra trong các mảnh [của lĩnh vực đó] còn cạnh tranh diễn ra giữa các mảnh với nhau. Xã hội hóa khuyến khích sự giống nhau của đặc tính và hành vi, cạnh tranh cũng như vậy. Cạnh tranh tạo nên trật tự, đơn vị trong trật tự đó điều chỉnh quan hệ của mình qua các quyết định và hành động độc lập. Adam Smith xuất bản cuốn *Tìm hiểu về bản chất và nguồn gốc của cái của các quốc gia* năm 1776. Ông ta không tuyên bố chỉ giải thích hành vi kinh tế và kết quả từ mốc thời gian đấy trở đi. Ông không xây dựng một lý thuyết chỉ áp dụng cho các hoạt động kinh tế của những ai đã đọc, đã hiểu và làm theo cuốn sách của ông. Lý thuyết kinh tế của Smith áp dụng cho bất cứ nơi nào các điều kiện cho trước [trong lý thuyết của ông] xuất hiện, và lý thuyết này có hiệu lực bên ngoài nhận thức của người sản xuất lần đầu tiên.⁷ Đó là vì lý thuyết của Smith nghiên cứu các ràng buộc cấu trúc. Xét một ví dụ. Giả dụ tôi muốn mở một cửa hàng giày dép. Tôi nên mở nó ở đâu? Tôi có thể nhận thấy rằng các cửa hàng giày có xu hướng tụ họp lại với nhau. Theo logic khoa

⁷ Khi nói rằng lý thuyết được áp dụng, tôi để qua một bên vấn đề về tính đúng đắn của nó.

học chính trị thông thường, tôi sẽ suy ra rằng hoặc thành phố đã ra điều luật quy định địa điểm mở cửa hàng giày, hoặc các chủ cửa hàng giày nắm rõ lý thuyết kinh tế về vị trí chiến lược vốn cho ta biết nên mở cửa hàng ở đâu nhằm thu hút sự chú ý của nhiều khách hàng nhất. Không một vẻ nào là chính xác. Theo logic kinh tế thông thường, tôi sẽ nói rằng điều kiện thị trường khuyến khích những ai, vô tình hay hữu ý, đặt cửa hàng mình ở đúng địa điểm và trừng phạt ai đặt sai chỗ. Hành vi được lựa chọn dựa theo hệ quả của nó. Các nhà kinh doanh cá nhân không cần phải biết làm thế nào gia tăng cơ hội thu lợi nhuận. Họ có thể tự mò mẫm, nếu họ muốn, và dựa vào “bộ lọc” thị trường để tìm ra người kinh doanh khôn ngoan trong số những người không được như vậy.

Công ty được cho là có mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Trên thực tế, một vài công ty thậm chí có thể không cố gắng tối đa hóa bất cứ thứ gì. Những công ty khác có thể cố gắng tối đa lợi nhuận, nhưng gặp khó khăn vì sự bất lực của mình. Như vậy, hệ thống cạnh tranh được điều chỉnh bởi “tính duy lý” của đơn vị thành công nhất. Duy lý có nghĩa là gì? Nó có nghĩa là người này làm tốt hơn người khác – bất kể bằng trí thông minh, kỹ năng, cố gắng, hoặc may mắn. Họ thành công trong việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ một cách hấp dẫn và rẻ hơn người khác. Hoặc những người khác bắt chước họ hoặc bị loại khỏi cuộc chơi. Sức cầu sản phẩm giảm, lợi nhuận giảm, và cuối cùng họ phá sản. Để tránh điều này bắt buộc họ phải thay đổi phương thức kinh doanh. Và cuối cùng các đơn vị còn tồn tại có xu hướng trở nên giống nhau. Tồn tại một số hình mẫu doanh nghiệp chung về địa điểm, tổ chức, phương thức sản xuất, thiết kế sản phẩm và biện pháp marketing. Sự “phục tùng” [mẫu hình hệ thống] ở đây nằm ở đâu ra chứ không cần ở đâu vào. Những ai còn tồn tại chia sẻ một số đặc trưng giống nhau. Những ai phá sản thiếu các đặc trưng đó. Cạnh tranh khiến chủ thể phải điều chỉnh cách thức vận hành của mình cho phù hợp với thực tiễn xã hội thành công và được chấp nhận rộng rãi nhất. Xã hội hóa và cạnh tranh chính là hai khía cạnh của một quá trình mà qua đó sự đa dạng trong hành vi và kết quả của hành vi đó bị giảm thiểu.

Ở đâu có sự lựa chọn dựa trên hệ quả thì ở đó sẽ có mẫu hình hành vi xuất hiện và tồn tại bền bỉ mà không cần có người đứng ra sắp xếp để tạo ra các mẫu hình hoặc cố gắng duy trì mẫu hình đó. Hành vi và mối quan hệ giữa các bộ phận sẽ được điều chỉnh bởi sự “phục tùng mẫu hình” của các bộ phận đó. Như vậy trật tự tồn tại mà không cần một người duy trì trật tự; điều chỉnh được thực hiện mà không cần một người điều chỉnh; nhiệm vụ được phân bổ mà không cần một người phân phối. Lãnh đạo thành phố New York không cần phải gọi cho người trồng rau Nam New Jersey để yêu cầu họ trồng nhiều cà chua hơn cho năm sau vì năm nay thành phố thiếu cà chua. Cung và cầu tự điều chỉnh một cách nhạy cảm và đáng tin

cậy bởi người bán và người mua hơn là bởi mệnh lệnh của lãnh đạo. Một dạng ví dụ khác là phản ứng của Montesquieu khi được giới thiệu sơ đồ về xã hội lý tưởng: ông đã hỏi "Ai sẽ đi đổ bô đây?". Tương tự chúng ta có thể hỏi: Ai sẽ thu gom rác? Người dùng dịch vụ thu gom rác muốn giá rẻ hơn. Nhà cung cấp lại muốn bán đắt hơn. Điều gì sẽ xảy ra? Thành phố sẽ dần biến việc thu gom rác hấp dẫn hơn: sạch sẽ và đơn giản hơn bằng cách tiến đến tự động hóa, và được chấp nhận hơn về mặt xã hội bằng cách nâng cao địa vị của nghề thu gom rác, cung cấp đồng phục đẹp hơn cho nhân viên chẳng hạn. Chừng nào ngành thu gom rác còn kém hấp dẫn, xã hội sẽ còn phải trả nhiều tiền hơn trong tương quan với kỹ năng cần có so với các dịch vụ khác. Xã hội thật sẽ trở nên khó phân biệt hơn với xã hội lý tưởng.

IV.

Các cấu trúc khác nhau có thể tạo ra cùng loại kết quả thậm chí cả khi đơn vị và tương tác giữa chúng khác biệt nhau. Do đó trên thị trường, giá của bất kỳ loại hàng hóa và sản phẩm nào đều tương đồng nếu như có nhiều công ty cạnh tranh, hoặc nếu một vài nhóm độc quyền cùng thông đồng làm giá, hoặc nếu chính phủ quản lý giá. Cạnh tranh hoàn hảo, thông đồng hoàn toàn, quản lý tuyệt đối: các nguyên nhân khác nhau này đều cho kết quả như nhau. Từ sự tương đồng trong kết quả ta không thể suy ra rằng đặc tính và tương tác giữa các bộ phận trong hệ thống là không đổi. Cấu trúc có thể quyết định kết quả bất chấp các thay đổi tầm đơn vị, sự biến mất và xuất hiện một vài đơn vị cũ và mới. Nhiều "nguyên nhân" có thể cho ra cùng một kết quả; cùng một "nguyên nhân" có thể có nhiều hệ quả khác nhau. Trừ phi ta biết rõ hệ thống được tổ chức như thế nào, nếu không ta khó mà suy được nguyên nhân từ hệ quả.

Tác động của hệ thống có thể vượt trên các đặc tính và tương tác của các đơn vị bên trong. Một hệ thống độc lập với các điều kiện ban đầu được cho là có "sự tương đồng kết quả" (*equifinality*). Nếu như vậy, "bản thân hệ thống là lời giải thích tốt nhất cho chính nó, và việc nghiên cứu cách thức tổ chức hệ thống là phương pháp luận thích hợp nhất" (Watzlawick (chủ biên) 1967, tr. 129; xem thêm tr. 32). Nếu cấu trúc chỉ tác động chứ không quyết định, ta cần tự hỏi cấu trúc của một lĩnh vực, cũng như đơn vị của nó, có thể lý giải cho các kết quả như thế nào và tới mức nào. Cấu trúc cần phải được nghiên cứu một cách độc lập và đầy đủ như nghiên cứu đơn vị. Tuyên bố áp dụng phương pháp tiếp cận cấu trúc hay xây dựng một lý thuyết hệ thống đòi hỏi ta phải chỉ ra được làm thế nào định nghĩa và phân biệt giữa hệ thống và đơn vị. Không phân biệt được giữa cấu trúc với đơn vị và quá trình sẽ khiến ta không thể nào phân biệt được các dạng nguyên nhân khác nhau

và phân biệt nguyên nhân với hệ quả. Tôi tin rằng phớt lờ các cấp độ phân tích khác nhau trong hệ thống là trở ngại lớn nhất cho sự phát triển lý thuyết chính trị quốc tế. Chương sau sẽ chỉ rõ cách thức xác định một cấu trúc chính trị để có thể xây dựng một lý thuyết hệ thống.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com